

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>126,044,030,130</b>	<b>164,472,510,364</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>37,401,587,485</b>	<b>109,741,431,397</b>
1. Tiền	111	V.01	37,401,587,485	109,741,431,397
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>83,912,924,810</b>	<b>49,769,870,294</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		91,851,157,293	55,263,017,681
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(7,938,232,483)	(5,493,147,387)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4,679,517,835</b>	<b>4,931,418,673</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2,586,609,670	3,306,601,062
2. Trả trước cho người bán	132			70,800,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		345,547,266	355,441,096
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	V.03	2,080,416,196	1,976,796,515
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	1,526,944,703	359,280,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,860,000,000)	(1,137,500,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>50,000,000</b>	<b>29,790,000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		50,000,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			29,790,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>139,516,650,819</b>	<b>113,096,804,463</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.07		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,519,996,291</b>	<b>1,618,172,359</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	1,413,461,563	1,497,741,799
- Nguyên giá	222		3,244,988,426	3,244,988,426
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,831,526,863)	(1,747,246,627)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	106,534,728	120,430,560
- Nguyên giá	228		166,750,000	166,750,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(60,215,272)	(46,319,440)



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12		
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.13	<b>137,627,000,000</b>	<b>111,027,000,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		137,627,000,000	111,027,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>369,654,528</b>	<b>451,632,104</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	325,239,854	407,217,430
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		44,414,674	44,414,674
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>265,560,680,949</b>	<b>277,569,314,827</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>17,555,276,682</b>	<b>19,947,473,593</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17,555,276,682</b>	<b>19,947,473,593</b>
1. Vay ngắn hạn	311	V.14		
2. Phải trả người bán	312		311,248,370	10,108,389,654
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	(409,245,459)	1,288,898,509
5. Phải trả người lao động	315		1,778,621,691	2,675,345,101
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317		28,668,147	61,080,896
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10,100,057,442	119,064,142
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,745,926,491	5,694,695,291
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	V.22		
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>248,005,404,267</b>	<b>257,621,841,234</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100,000,000	100,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,231,375,723	5,231,375,723
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8,360,240,620	8,716,386,517



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34,313,787,924	43,574,078,994
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>265,560,680,949</b>	<b>277,569,314,827</b>
<b>CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>				
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Kỳ này	Kỳ này
1	2	3	4	4
1. Tài sản cố định thuê ngoài	V.23	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		002		
3. Tài sản nhận ký cược		003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		004		
5. Ngoại tệ các loại		005	2,140,582	2,479,582
+ USD			11,855	11,855
+ JPY			2,128,727	2,467,727
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ		006	47,204,100,000	25,004,470,000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch		007	36,768,500,000	24,953,660,000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		008		
6.3. Chứng khoán cầm cố		009		
6.4. Chứng khoán tạm giữ		010		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		011		
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút		012		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch		013	10,435,600,000	50,810,000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		014		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch		015		
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ		020	152,985,329,400	131,581,000,200
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	V.24	030	35,589,519,760	14,427,005,896
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước		031	35,589,519,760	14,427,005,896
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		032		
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	V.25	040	498,823,204,173	612,677,596,169
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước		041	498,823,204,173	612,677,596,169
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		042		
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	V.26	050	1,901,944,207	5,807,588,444
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	V.27	051	4,293,587,297	944,935,438

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 4 Năm 2014**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01	VI.28	4,542,599,044	6,547,338,424
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.29		
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		4,542,599,044	6,547,338,424
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11	VI.30	3,180,491,540	3,058,766,125
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		1,362,107,504	3,488,572,299
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.31	5,115,046,521	3,258,181,917
7. Chi phí tài chính	22	VI.32	4,727,175,424	(117,830,525)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,537,442,629	380,001,724
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-25}	30		212,535,972	6,484,583,017
10. Thu nhập khác	31			
11. Chi phí khác	32			
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		212,535,972	6,484,583,017
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33		1,306,041,756
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34		
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		212,535,972	5,178,541,261
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70			

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý IV Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		4,290,268,806	4,240,330,892
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(1,657,700,854)	(1,025,783,067)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2,393,531,452)	(2,622,807,734)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1,201,081,547)	(2,050,161,750)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		687,768,221	781,207,538
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(1,628,707,060)	(4,110,537,340)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1,902,983,886)</b>	<b>(4,787,751,461)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, đầu tư chứng khoán	25		(104,011,077,052)	(32,242,740,535)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		29,858,884,116	26,114,877,380
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,763,977,715	1,701,488,229
8. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư				
9. Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư			(3,099,335)	(3,146,643)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(70,391,314,556)</b>	<b>(4,429,521,569)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Tiền thu khác từ hoạt động tài chính			2,489,550	
8. Tiền chi khác cho hoạt động tài chính			(48,035,020)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(45,545,470)</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(72,339,843,912)</b>	<b>(9,217,273,030)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>109,741,431,397</b>	<b>118,958,704,427</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>VII.35</b>	<b>37,401,587,485</b>	<b>109,741,431,397</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2014

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Thông tin chung về Công ty

##### 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

- Ngày 19/09/2006 Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép thành lập số 0104000473;
- Ngày 29/09/2006 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán theo quyết định số 07/UBCK – GPHĐQLQ;
- Ngày 29/06/2007 Công ty được UBCKNN cấp giấy phép hoạt động Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo quyết định số 385/QĐ – UBCK;
- Ngày 15/11/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH một thành viên thành Công ty cổ phần theo quyết định số 21/UBCK – GP;
- Ngày 28/12/2007 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 25 tỷ đồng lên 40 tỷ đồng theo quyết định số 12/UBCK – GPĐCQLQ.  
Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 15/11/2007
- Ngày 06/11/2009 Công ty được UBCKNN chấp thuận chuyển đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB theo quyết định số 53/UBCK – GP;
- Ngày 19/04/2010 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 40 tỷ đồng lên 100 tỷ đồng theo quyết định số 68/UBCK – GP.
- Ngày 22/02/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận thay đổi Trụ sở chính Công ty và bổ sung nghiệp vụ “ Tư vấn đầu tư chứng khoán” theo quyết định điều chỉnh số 03/GPĐC-UBCK.
- Ngày 04/10/2013 Công ty được UBCKNN chấp thuận điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty từ 100 tỷ đồng lên 200 tỷ đồng theo quyết định điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK.

##### 1.2. Hội đồng Quản trị

- Bà Nguyễn Minh Châu                      Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Phan Phương Anh                      Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Bà Nguyễn Thị Việt Oanh                      Ủy viên Hội đồng Quản trị

##### 1.3. Ban Kiểm soát

- Bà Lê Minh Hồng                              Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Phạm Thị Kim Ngân                      TV Ban Kiểm soát

- Bà Đỗ Thị Thanh Huyền TV Ban Kiểm soát

#### 1.4. Ban Giám đốc

- Ông Phan Phương Anh Tổng Giám đốc

#### 1.5. Trụ sở đăng ký

- Văn phòng tại Hà Nội : Tầng 8, Tòa nhà MB, Số 3 Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.
- Văn phòng đại diện tại TP HCM: Tầng 5, tòa nhà Sunny Tower, 259 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. HCM.

#### 2. Hình thức sở hữu vốn và Lĩnh vực hoạt động

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam với hoạt động kinh doanh chính là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, và cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán theo các quyết định và giấy phép nêu trên.

Các hoạt động kinh doanh chính trong Quý 4 năm 2014 của Công ty là quản lý 05 Quỹ đầu tư: HNF, VTF, JAMBF, MBBF và MBVF, đồng thời quản lý danh mục đầu tư cho 01 nhà đầu tư nước ngoài là MTBJ-United Vietnam Listed Stocks Fund, quản lý vốn ủy thác đầu tư cho các khách hàng là tổ chức và cá nhân trong nước theo các Hợp đồng Ủy thác Đầu tư.

#### 3. Nhân sự

Tại ngày 31/12/2014 Công ty có 21 Cán bộ nhân viên trong đó có 10 cán bộ nhân viên sau đây đã được UBCKNN cấp Chứng chỉ hành nghề Quản lý tài sản theo quy định của Luật chứng khoán :

- Phan Phương Anh Tổng Giám đốc
- Vũ Thành Trung Phó Tổng Giám đốc
- Trương Thị Hương Trà Giám đốc Phát triển kinh doanh
- Đoàn Kim Dung Kế toán trưởng
- Nguyễn Thị Thu Hiền Trưởng Bộ phận Kiểm toán nội bộ
- Vũ Thị Bình Giám đốc Phân tích
- Ngô Long Giang Giám đốc Đầu tư
- Nguyễn Đức Hải Giám đốc Đầu tư
- Trần Trọng Tài Giám đốc Đầu tư
- Phan Thị Tú Linh CV Phân tích Đầu tư

Tổng số nhân viên tuyển dụng mới trong năm :0.

Tổng số nhân viên chuyển công tác trong năm :0.

#### 4. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động kinh doanh



## II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

### 2. Niên độ kế toán

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Kỳ kế toán quý 4 năm 2014 được bắt đầu từ 01/10/2014 và kết thúc vào 31/12/2014.

### 3. Đơn vị tiền tệ và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản mục tài sản và nợ phải trả của Nhà đầu tư ủy thác nếu phát sinh chênh lệch tỷ giá trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được hạch toán vào các khoản phải trả

### 4. Hình thức sổ kế toán

MB Capital áp dụng hệ thống sổ kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chung.

### 5. Tuyên bố việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài Chính ban hành

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán quý 4 năm 2014 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014.

Trong quá trình lập và trình bày Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan hiện hành.

## III. NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư dài hạn bao gồm cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết. Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Lãi/Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư của các nhà đầu tư ủy thác được phản ánh theo giá gốc. Công ty không lập dự phòng giảm giá đầu tư của các nhà đầu tư ủy thác bởi vì theo quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư, Công ty không phải gánh chịu các tổn thất này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập theo các quy định hiện hành của Bộ Tài Chính. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

### **3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

### **4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đi vào hoạt động như chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, đại tu thường được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau :

- Thiết bị văn phòng 3 đến 5 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 6 năm

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### **5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán. Giá trị hao mòn của tài sản vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### **6. Các khoản phải trả, chi phí trả trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **7. Thuế**



Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Theo các quy định hiện hành (thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20/10/2004), Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Tuy nhiên, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo.

#### **8. *Vốn chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Công ty có thể tăng hoặc giảm vốn điều lệ phù hợp với quy định của pháp luật, được Đại hội đồng cổ đông và UBCKNN chấp thuận.

#### **9. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu nhập***

Các khoản thu nhập của công ty bao gồm :

- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh bao gồm các khoản thu nhập từ hoạt động quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Thu nhập từ hoạt động tài chính bao gồm các khoản thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, lãi tiền gửi ngân hàng.
- Các khoản thu nhập khác.

Thu nhập được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

#### **10. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí***

Các khoản chi phí được hạch toán theo nguyên tắc dự thu dự chi. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ các khoản chi phí phát sinh từ việc đầu tư mà đã hạch toán vào giá mua của các khoản đầu tư đó. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán chứng khoán và lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được hạch toán vào chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **11. *Các khoản mục ngoại bảng***

Các khoản mục ngoại bảng, như đã được định nghĩa theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của Báo cáo tài chính này.



## 12. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong các mẫu báo cáo của Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính về việc Ban hành Quy định Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Chế độ kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### IV- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tiền mặt tại quỹ	298,329,330	386,740,890
2. Tiền gửi ngân hàng	37,103,258,155	109,354,690,507
3. Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>37,401,587,485</b>	<b>109,741,431,397</b>

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	<b>6,791,838</b>	<b>91,851,157,293</b>	<b>4,771,875</b>	<b>55,263,017,681</b>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	5,291,838	76,588,657,293	3,071,875	38,800,517,681
+ FDC	410,000	9,808,799,000	-	-
+ TRC	70,000	2,342,767,081	70,000	2,297,495,081
+ LSS	1,043,560	10,435,614,295	-	-
+ MHC	697,160	11,202,910,197	-	-
+ VIC	39,100	1,888,596,710	-	-
+ HMH	338,700	9,965,155,200	-	-
+ PGI	-	-	225,160	2,310,137,830
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	-	-	571,428	4,039,270,000
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)	-	-		
- Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	1,500,000	15,262,500,000	1,700,000	16,462,500,000
+ Đơn vị Quỹ ĐTCK Con Hổ Việt Nam	1,500,000	15,262,500,000	1,500,000	15,262,500,000
- Chứng khoán khác (chi tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	4,098,520	(7,938,232,483))	2,366,588	(5,493,147,387)

03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	836,172,932	1,197,131,810
- Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1,244,243,264	779,664,705
- Phải thu phí thưởng hoạt động		
- Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác		
<b>Cộng</b>	<b>2,080,416,196</b>	<b>1,976,796,515</b>

04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu tài sản thiếu chờ xử lý		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1,408,860,000	25,405,000
- Phải thu người lao động		
- Phải thu nội bộ khác	345,547,266	355,441,096
- Phải thu khác	118,084,703	333,875,000
<b>Cộng</b>	<b>1,872,491,969</b>	<b>714,721,096</b>

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	527,172,958	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
<b>Cộng</b>	<b>527,172,958</b>	<b>-</b>

08 - Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	44,414,674	44,414,674
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>44,414,674</b>	<b>44,414,674</b>

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
Số dư đầu kỳ	782,247,726	2,462,740,700	-	3,244,988,426
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác (**)				-
Số dư cuối kỳ	782,247,726	2,462,740,700	-	3,244,988,426
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	365,943,643	1,381,302,984	-	1,747,246,627
- Khấu hao trong kỳ	36,569,748	47,710,488		84,280,236
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán (*)				-
- Giảm khác (**)				-
Số dư cuối kỳ	402,513,391	1,429,013,472	-	1,831,526,863
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>				
- Tại ngày đầu kỳ	416,304,083	1,081,437,716	-	1,497,741,799
- Tại ngày cuối kỳ	379,734,335	1,033,727,228	-	1,413,461,563



11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
Số dư đầu kỳ	166,750,000	166,750,000
- Mua trong kỳ		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp		-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ	166,750,000	166,750,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	46,319,440	46,319,440
- Khấu hao trong kỳ	13,895,832	13,895,832
- Tăng khác		-
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác (**)		-
Số dư cuối kỳ	60,215,272	60,215,272
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>		
- Tại ngày đầu kỳ	120,430,560	120,430,560
- Tại ngày cuối kỳ	106,534,728	106,534,728

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ đầu tư	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con (Chi tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)					
b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)					
<b>c- Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>13,227,104.94</b>	<b>137,627,000,000</b>	<b>10,886,672.02</b>	<b>111,027,000,000</b>
- Đầu tư cổ phiếu	7.85%	1,721,160	18,011,600,000	1,461,160	15,411,600,000
- Đầu tư trái phiếu	0.00%				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0.00%				
- Đầu tư chứng chỉ quỹ	52.12%	11,505,944.94	119,615,400,000	9,425,512.02	95,615,400,000
- Đầu tư chứng khoán khác	0.00%				
<b>d- Dự phòng giảm giá Đầu tư dài hạn</b>					



15 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước khác	325,239,854	407,217,430
<b>Cộng</b>	<b>325,239,854</b>	<b>407,217,430</b>

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,201,081,547
- Thuế thu nhập cá nhân	108,430,444	73,954,650
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	9,497,055	13,862,312
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>117,927,499</b>	<b>1,288,898,509</b>

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	84,168,400	104,392,400
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,015,889,042	14,671,742
<b>Cộng</b>	<b>10,100,057,442</b>	<b>119,064,142</b>

24- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chi tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác)	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>1. NH TMCP Quân Đội (02 HĐ)</b>		
- Số dư đầu kỳ	7,874,793,566	5,390,682,019
- Số tăng trong kỳ	154,897,416,234	227,712,905,565
- Số giảm trong kỳ	157,564,543,771	225,228,794,018
- Số dư cuối kỳ	5,207,666,029	7,874,793,566
<b>2. CTCP Đầu tư Tài Chính, Thương Mại Dịch vụ FICO</b>		
- Số dư đầu kỳ	1,027,671	1,025,050
- Số tăng trong kỳ	2,157	2,621
- Số giảm trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	1,029,828	1,027,671
<b>3. Công Ty CP Phú Tài</b>		
- Số dư đầu kỳ	1,027,671	1,025,050
- Số tăng trong kỳ	2,157	2,621
- Số giảm trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	1,029,828	1,027,671
<b>4. Công ty CP Mía Đường Lam Sơn</b>		
- Số dư đầu kỳ	1,027,671	1,025,050
- Số tăng trong kỳ	2,157	2,621
- Số giảm trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	1,029,828	1,027,671
<b>5. Ngân Hàng TMCP Bắc Á</b>		
- Số dư đầu kỳ	1,018,049	1,015,452

- Số tăng trong kỳ	2,137	2,597
- Số giảm trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	<b>1,020,186</b>	<b>1,018,049</b>
<b>6. Cty CP Đầu tư MIC</b>		
- Số dư đầu kỳ	<b>6,216,923,368</b>	<b>70,044,376</b>
- Số tăng trong kỳ	176,653,054,339	293,514,689,825
- Số giảm trong kỳ	180,535,789,242	287,367,810,833
- Số dư cuối kỳ	<b>2,334,188,465</b>	<b>6,216,923,368</b>
<b>7. Cty CP Chứng khoán Nhật Bản</b>		
- Số dư đầu kỳ	<b>159,218,605</b>	<b>119,667,159</b>
- Số tăng trong kỳ	7,040,456,234	256,684,849
- Số giảm trong kỳ	7,189,687,777	217,133,403
- Số dư cuối kỳ	<b>9,987,062</b>	<b>159,218,605</b>
<b>8. Cty CP Cung ứng và Dịch vụ Kỹ Thuật Hàng hải</b>		
- Số dư đầu kỳ	<b>171,969,295</b>	-
- Số tăng trong kỳ	169,586	180,138,016
- Số giảm trong kỳ	172,138,881	8,168,721
- Số dư cuối kỳ	-	<b>171,969,295</b>
<b>9. Tổng Công ty CP Bảo Hiểm Quân Đội</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	24,127,049,634	-
- Số giảm trong kỳ	14,800,243,473	-
- Số dư cuối kỳ	<b>9,326,806,161</b>	-
<b>10. Tổng Công ty CP Tái Bảo Hiểm Quốc Gia Việt Nam</b>		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số tăng trong kỳ	30,013,859,389	-
- Số giảm trong kỳ	11,307,097,016	-
- Số dư cuối kỳ	<b>18,706,762,373</b>	-

25- Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước</b>	<b>498,823,204,173</b>	<b>612,677,596,169</b>
- Cổ phiếu niêm yết (Chi tiết cổ phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)	<b>54,878,439,813</b>	<b>70,245,711,809</b>
+ MSN	-	23,034,299,700
+ PVD	-	11,852,752,501
+ FPT	9,567,830,252	-
+ VIC	1,237,452,297	2,779,192,797
+ PGC	12,078,018,904	5,049,427,806
+ PGI	-	210,315,001
+ GSP	16,989,048,415	-
+ CEO	1,551,055,099	-
- Cổ phiếu không niêm yết	282,944,764,360	290,331,884,360
- Trái phiếu	-	-
- Chứng chỉ quỹ	-	6,100,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	161,000,000,000	246,000,000,000
- Chứng khoán phái sinh	-	-

<b>26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>1,901,944,207</b>	<b>5,807,588,444</b>
--	----------------------	----------------------

<b>27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác</b>	<b>4,293,587,297</b>	<b>944,935,438</b>
--	----------------------	--------------------



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: VNĐ)

28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)	Kỳ này	Kỳ này năm trước
+ Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	2,913,682,963	2,745,861,866
+ Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1,099,021,969	1,632,274,341
+ Doanh thu từ phí thưởng hoạt động		
+ Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	241,014,876	1,747,000,000
+ Doanh thu khác	288,879,236	422,202,217
<b>Cộng</b>	<b>4,542,599,044</b>	<b>6,547,338,424</b>

30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ này năm trước
+ Chi phí hoạt động quản lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK	443,972,449	332,393,203
+ Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	154,254,537	360,465,387
+ Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán		
+ Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác	2,582,264,554	2,365,907,535
+ Giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>3,180,491,540</b>	<b>3,058,766,125</b>

31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền gửi	735,555,397	2,594,210,511
- Lãi đầu tư tài chính	1,408,473,399	588,204,196
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	2,968,528,175	10,301,370
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,489,550	2,465,840
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		63,000,000
<b>Cộng</b>	<b>5,115,046,521</b>	<b>3,258,181,917</b>

32. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,147,837,120	13,500,000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	84,433,590	32,129,651
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	2,445,085,096	(191,092,358)
- Chi phí tài chính khác	49,819,618	27,632,182
<b>Cộng</b>	<b>4,727,175,424</b>	<b>(117,830,525)</b>

Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Chi phí nhân viên y tế	23,418,000	23,765,000
- Chi phí vật liệu quản lý	48,968,111	63,863,391
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí	24,645,000	1,940,000
- Chi phí dự phòng	722,500,000	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	326,591,300	215,070,678
- Chi phí khác bằng tiền	391,320,218	75,362,655
<b>Cộng</b>	<b>1,537,442,629</b>	<b>380,001,724</b>



Thu nhập khác (Mã số 31) và Chi phí khác (Mã số 32)	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Thu nhập khác	-	-
- Chi phí khác	-	-

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Kỳ này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1,306,041,756
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>1,306,041,756</b>

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Kim Khánh

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)



Đoàn Kim Dung

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2015

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Phương Anh